



Số: 120/CV-PTN

Vũng Tàu, ngày 29 tháng 3 năm 2024

V/v: Giải trình doanh thu – lợi nhuận trên báo cáo
tài chính kiểm toán năm 2023

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ban hành ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ số liệu của Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất đã được kiểm toán năm 2023;

Công ty Cổ phần Phát triển nhà Bà Rịa – Vũng Tàu (mã chứng khoán: HDC) giải trình chênh lệch doanh thu và lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2023 so với cùng kỳ 2022 trên Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất đã được kiểm toán năm 2023 như sau:

- Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán: (đơn vị tính: triệu đồng)

	Năm 2022	Năm 2023	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
Doanh thu thuần	1.128.851	534.881	(593.970)	(52,62)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	424.571	145.316	(279.255)	(65,77)

- Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán: (đơn vị tính: triệu đồng)

	Năm 2022	Năm 2023	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
Doanh thu thuần	1.298.031	665.457	(632.574)	(48,73)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	420.619	131.972	(288.647)	(68,62)
LN sau thuế của công ty mẹ	419.367	131.643	(287.724)	(68,61)

Doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế năm 2023 giảm so với cùng kỳ liên năm trước. Nguyên nhân do trong năm 2023, những khó khăn chung của thị trường bất động sản gây ảnh hưởng đến công tác bán hàng của Công ty.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên.
- P. Tài chính - Kế toán
- Lưu VP.

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN NHÀ
TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ VIỆT LIÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Của **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NHÀ**
BÀ RỊA - VŨNG TÀU
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 – 6
Báo cáo tài chính riêng đã được Kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 – 13
Thuyết minh Báo cáo tài chính	14 – 55

350
C
PH
B
V
UNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Khái quát chung về Công ty

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước theo quyết định số 1274/QĐ-TTg ngày 26 tháng 9 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số: 3500444601 (số cũ: 4903000036) đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 30 ngày 13 tháng 7 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Tên tiếng nước ngoài : Ba Ria - Vung Tau House Development Joint Stock Company
Tên viết tắt : HODECO
Trụ sở chính : Tầng 3, tòa nhà Hodeco Plaza, số 36 Nguyễn Thái Học, TP. Vũng Tàu.
Điện thoại/Fax : 0254 3856274 – 3850091/ 0254.3856205
E-Mail : info@hodeco.vn
Web : www.hodeco.com.vn

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Điều hành tour du lịch.

Vốn điều lệ : 1.351.048.810.000 đồng Việt Nam
Số lượng cổ phiếu : 135.108.881 cổ phiếu
Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng Việt Nam
Mã chứng khoán : HDC

Chi nhánh của Công ty

Địa chỉ

Chi nhánh quản lý kinh doanh khách sạn Hodeco Số 02 Trương Công Định, phường 2, TP Vũng Tàu.
Mã số: 3500444601-007

Tên Công ty

Địa chỉ

Tỷ lệ
lợi ích

Công ty con

Công ty CP Xây dựng Bất động sản Hodeco	Số 23 Nguyễn Hữu Cầu, phường 3, TP. Vũng Tàu	51%
Công ty CP Bê tông và Xây lắp Hodeco	Thôn 9 Gò Găng, xã Long Sơn, TP. Vũng Tàu.	60%
Công ty TNHH MTV Quản lý Bất động sản và Dịch vụ Hodeco	Tầng 3, Hodeco Plaza, số 36 Nguyễn Thái Học, P. 7, TP. Vũng Tàu.	100%

Công ty liên kết

Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hodeco	Số 203 Lê Hồng Phong, phường 8, TP. Vũng Tàu	35%
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Giải trí Đại Dương Vũng Tàu	Tầng 3, Hodeco Plaza, số 36 Nguyễn Thái Học, P. 7, TP. Vũng Tàu.	47,27%
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Bất động sản nghỉ dưỡng Ý Ngọc Bình Thuận	Thôn Kê Gà, xã Tân Thành, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận	34,85%
Công ty CP Xây lắp Thừa Thiên Huế	Lô 09 đường Phạm Văn Đồng, P.Vĩ Dạ, TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	37,19%

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính 2023 là: 145.315.992.499 đồng (Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính 2022 là: 424.571.132.816 đồng).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 292.901.689.003 đồng (Tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2023 lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là: 506.937.514.396 đồng).

Các sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị

Ông Đoàn Hữu Thuận	Chủ tịch
Ông Lê Viết Liên	Ủy viên
Ông Đoàn Hữu Hà Vinh	Ủy viên
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Ủy viên
Ông Lê Quốc Trung	Ủy viên
Ông Lê Quý Định	Ủy viên
Ông Nguyễn Đình Duy	Ủy viên

Ban điều hành

Ông Đoàn Hữu Thuận	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Viết Liên	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Hữu Hà Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Mai Thị Tuyết Lan	Kế toán trưởng

Ban kiểm soát

Ông Hồ Diên Tiếu	Trưởng ban
Ông Hoàng Chung Kiên	Kiểm soát viên
Ông Phan Văn Thắng	Kiểm soát viên

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Đoàn Hữu Thuận – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ông Lê Viết Liên – Tổng Giám đốc Công ty, được ông Đoàn Hữu Thuận ủy quyền để ký báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo giấy ủy quyền số 742/GUQ-PTN ngày 13/12/2023.

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần phát triển nhà Bà Rịa – Vũng Tàu đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ; Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 về qui định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa – Vũng Tàu phê duyệt Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 của Công ty được trình bày từ trang 7 đến trang 55 kèm theo.

Phê duyệt bởi Hội đồng quản trị

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đoàn Hữu Thuận

Vũng Tàu, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc

Lê Viết Liên



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số: 176 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 31/12/2023
của Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu, được lập ngày 28 tháng 03 năm 2024, từ trang 7 đến trang 55, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp của Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
Phó Tổng Giám đốc



Hoàng Kim Thủy
Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
Số: 1464-2023-133-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Nam Hải
Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
Số: 4003-2022-133-1

Mẫu số: B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.006.202.561.183	2.197.534.000.603
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	6.098.081.876	5.509.504.516
111	Tiền		6.098.081.876	5.509.504.516
112	Các khoản tương đương tiền		-	-
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		4.590.367.332	71.590.101.632
121	Chứng khoán kinh doanh	V.2a	4.193.767.332	111.442.477.635
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	V.2a	-	(40.248.976.003)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2b	396.600.000	396.600.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		865.331.859.254	1.037.288.350.465
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	597.817.838.551	639.161.535.183
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	240.450.340.289	356.226.676.884
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	27.283.040.414	42.119.498.398
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(219.360.000)	(219.360.000)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	Hàng tồn kho	V.6	1.123.257.488.808	1.075.960.395.228
141	Hàng tồn kho		1.123.257.488.808	1.075.960.395.228
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	Tài sản ngắn hạn khác		6.924.763.913	7.185.648.762
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7a	6.924.763.913	7.185.648.762
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
154	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	Tài sản ngắn hạn khác		-	-

0044
ÔNG
ĐỒ PI
T TR
RIÀ-V
U T.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		2.658.039.904.626	2.151.090.317.704
210	Các khoản phải thu dài hạn		5.000.000	22.320.000
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
213	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	Phải thu dài hạn khác	V.5b	5.000.000	22.320.000
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	Tài sản cố định		288.049.865.358	297.327.316.535
221	Tài sản cố định hữu hình	V.8	287.252.619.804	296.323.114.301
222	Nguyên giá		362.391.874.392	361.963.058.303
223	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(75.139.254.588)	(65.639.944.002)
224	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	Nguyên giá		-	-
226	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227	Tài sản cố định vô hình	V.9	797.245.554	1.004.202.234
228	Nguyên giá		1.655.653.392	1.655.653.392
229	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(858.407.838)	(651.451.158)
230	Bất động sản đầu tư	V.10	56.439.119.047	56.643.871.957
231	Nguyên giá		71.508.092.192	70.094.027.338
232	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(15.068.973.145)	(13.450.155.381)
240	Tài sản dở dang dài hạn		1.405.253.704.824	1.070.357.318.840
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	V.11	1.405.253.704.824	1.070.357.318.840
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
250	Đầu tư tài chính dài hạn		905.996.891.148	722.915.970.148
251	Đầu tư vào công ty con	V.2c	35.650.000.000	33.650.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	V.2c	879.801.462.966	675.801.970.148
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.2c	13.464.000.000	13.464.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(22.918.571.818)	-
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	Tài sản dài hạn khác		2.295.324.249	3.823.520.224
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.7b	2.295.324.249	3.823.520.224
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.664.242.465.809	4.348.624.318.307

46
TY
AN
EN
JNG
A F

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		2.722.065.816.235	2.505.060.836.622
310	Nợ ngắn hạn		1.991.429.846.498	1.530.147.470.873
311	Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	220.478.608.345	113.113.510.957
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13	171.258.205.944	93.713.770.263
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	177.563.176.810	245.104.285.424
314	Phải trả người lao động		5.817.660.473	9.023.318.523
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	39.064.281.518	17.561.356.547
316	Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.16a	448.181.820	522.030.893
319	Phải trả ngắn hạn khác	V.17a	343.731.809.641	333.852.244.578
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.19a	978.492.064.857	693.389.998.985
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	407.388.622
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.18	54.575.857.090	23.459.566.081
323	Quỹ bình ổn giá		-	-
324	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	Nợ dài hạn		730.635.969.737	974.913.365.749
331	Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
333	Chi phí phải trả dài hạn		-	-
334	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	-
335	Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.16b	5.457.121.205	5.905.303.025
337	Phải trả dài hạn khác	V.17b	29.455.630.374	1.570.900.374
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.19b	695.723.218.158	967.437.162.350
339	Trái phiếu chuyển đổi		-	-
340	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
342	Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.942.176.649.574	1.843.563.481.685
410	Vốn chủ sở hữu		1.942.176.649.574	1.843.563.481.685
411	Vốn góp của chủ sở hữu	V.20	1.351.048.810.000	1.080.856.930.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	V.20	99.332.644.431	99.332.644.431
414	Vốn khác của chủ sở hữu		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
415	Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	Quỹ đầu tư phát triển	V.20	198.893.506.140	156.436.392.858
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	V.20	292.901.689.003	506.937.514.396
421a	Lợi nhuận sau thuế lũy kế đến cuối kỳ trước		147.585.696.504	82.366.381.580
421b	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		145.315.992.499	424.571.132.816
422	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	Nguồn kinh phí		-	-
431	Nguồn kinh phí		-	-
432	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.664.242.465.809	4.348.624.318.307

Người lập biểu

Dương Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Mai Thị Tuyết Lan

Tổng Giám đốc



Lê Viết Liên

Lập, ngày 28. tháng 03 năm 2024

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	535.435.603.010	1.134.209.264.653
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	555.000.000	5.358.598.369
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.3	534.880.603.010	1.128.850.666.284
11	Giá vốn hàng bán	VI.4	261.504.950.132	678.657.991.720
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		273.375.652.878	450.192.674.564
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.5	7.502.207.403	261.830.815.183
22	Chi phí tài chính	VI.6	64.706.878.023	121.563.155.482
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		81.872.454.063	80.074.825.973
25	Chi phí bán hàng	VI.7	8.882.345.496	18.316.642.620
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.8	27.569.885.862	32.498.831.135
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		179.718.750.900	539.644.860.510
31	Thu nhập khác		819.485.740	3.069.077.381
32	Chi phí khác		171.785.301	185.171.796
40	Lợi nhuận khác	VI.9	647.700.439	2.883.905.585
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		180.366.451.339	542.528.766.095
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.10	35.050.458.840	117.957.633.279
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		145.315.992.499	424.571.132.816

Người lập biểu

Dương Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Mai Thị Tuyết Lan

Tổng Giám đốc



Lê Việt Liên

Lập, ngày 28. tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Lợi nhuận trước thuế		180.366.451.339	542.528.766.095
Điều chỉnh cho các khoản				
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		11.325.085.030	11.286.595.181
03	Các khoản dự phòng		(17.737.792.807)	39.094.781.403
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền		80.145	6.573.744
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.053.756.792)	(6.306.508.539)
06	Chi phí lãi vay		81.872.454.063	80.074.825.973
08	Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi VLD		248.772.520.978	666.685.033.857
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		171.973.811.211	(241.897.878.625)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(382.193.479.564)	(303.587.798.945)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả		224.057.495.306	(442.782.807.696)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		1.789.080.824	8.035.148.315
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		107.248.710.303	(101.897.571.560)
14	Tiền lãi vay đã trả		(81.872.454.063)	(80.074.825.973)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(86.200.000.000)	(17.785.877.362)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		9.690.000	13.420.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.596.223.601)	(25.018.527.955)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		187.989.151.394	(538.311.685.944)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng TS và tài sản dài hạn khác		(1.842.880.943)	(14.559.940.975)
22	Tiền thu thanh lý, bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác		-	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(396.600.000)
24	Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(206.186.442.818)	(139.664.619.247)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		186.950.000	290.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.053.758.192	6.306.508.539
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(200.788.615.569)	141.685.348.317
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	Tiền thu phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền trả lại vốn cho các CSH, mua lại CP đã phát hành		-	-
33	Tiền thu từ đi vay		827.559.779.898	1.113.210.218.782
34	Tiền trả nợ gốc vay		(814.171.658.218)	(764.132.719.656)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		13.388.121.680	349.077.499.126

48
 GT
 PH
 TR
 HIA
 TAU

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		588.657.505	(47.548.838.501)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		5.509.504.516	53.064.916.761
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ		(80.145)	(6.573.744)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	6.098.081.876	5.509.504.516

Người lập biểu

Dương Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Mai Thị Tuyết Lan

Tổng Giám đốc



Lê Việt Liên

Lập, ngày 28.. tháng 03 năm 2024

UWC
r.B)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước theo quyết định số 1274/QĐ-TTg ngày 26 tháng 9 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số: 3500444601 (số cũ: 4903000036) đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 30 ngày 13 tháng 7 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Vốn điều lệ	:	1.351.048.810.000	đồng Việt Nam
Số lượng cổ phiếu	:	135.104.881	cổ phiếu
Mệnh giá cổ phiếu	:	10.000	đồng Việt Nam
Mã chứng khoán	:	HDC	

2. Cấu trúc Công ty

Chi nhánh của Công ty

Địa chỉ

Chi nhánh quản lý kinh doanh khách sạn
HODECO Số 02 Trương Công Định, phường 2, TP Vũng Tàu.
Mã số chi nhánh: 3500444601-007

Các công ty con, công ty liên kết

Lĩnh vực kinh doanh chính	Vốn điều lệ	% Sở hữu	% Biểu quyết
------------------------------	----------------	-------------	--------------------

Công ty con

Công ty CP XD Bất động sản Hodeco	Xây lắp	15 tỷ đồng	51	51
Công ty CP Bê tông và Xây lắp Hodeco	Sản xuất và xây lắp	30 tỷ đồng	60	60
Công ty TNHH MTV Quản lý Bất động sản và Dịch vụ Hodeco	Dịch vụ	10 tỷ đồng	100	100

Công ty liên kết

Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hodeco	Xây lắp	16 tỷ đồng	35	35
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Giải trí Đại Dương Vũng Tàu	Dịch vụ lưu trú, giải trí	645 tỷ đồng	47,27	47,27
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Bất động sản nghỉ dưỡng Ý Ngọc Bình Thuận	Dịch vụ bất động sản	330 tỷ đồng	34,85	34,85
Công ty CP Xây lắp Thừa Thiên Huế	Xây lắp và dịch vụ cho thuê bất động sản	262,98 tỷ đồng	37,19	37,19

3. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh bất động sản, xây lắp và dịch vụ.

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của lĩnh vực kinh doanh bất động sản của Công ty từ 02 năm đến 04 năm. Chu kỳ sản xuất kinh doanh của xây lắp và dịch vụ của Công ty không quá 12 tháng.

II. **KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. **Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam (VND).

III. **CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. **CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

2. **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền thì được coi là các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi công ty có giao dịch phát sinh.

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.



Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

3.1. Nguyên tắc ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).

Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo tài chính hàng năm (thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty nhận đầu tư vốn.

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty (thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết). Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài

350
C
H
B
V
T

chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát của chính sách này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính

3.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left[\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực} \\ \text{tế của các bên} \\ \text{tại tổ chức} \\ \text{kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu} \\ \text{thực có} \end{array} \right] \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

11
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng giảm} \\ \text{giá đầu tư chứng} \\ \text{khoán} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng chứng khoán bị} \\ \text{giảm giá tại thời điểm lập} \\ \text{báo cáo tài chính riêng} \end{array} \times \left[\begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực} \\ \text{tế trên thị} \\ \text{trường} \end{array} \right]$$

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Dự phòng phải thu khó đòi được trình bày trên một tài khoản riêng.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, giải thể hay các khó khăn tương tự hoặc các khoản phải thu có bằng chứng chắc chắn không thể thu được.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

5.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

18 / T / H / A / E / P / U / N
3A

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5.2. **Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

5.3. **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp Kế khai thường xuyên.

5.4. **Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm cho các sản phẩm lỗi thời, hư hỏng, kém mất phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

6.1. Công cụ, dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

6.2. Chi phí môi giới chuyển nhượng cổ phần

Chi phí môi giới chuyển nhượng cổ phần phân bổ vào chi phí theo tiến độ thực hiện chuyển nhượng cổ phần của hợp đồng dịch vụ.

6.3. Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 03 năm.

7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

7.1. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	:	06 - 47 năm
- Máy móc, thiết bị	:	04 - 15 năm

- Phương tiện vận tải	:	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng, quản lý	:	03 - 08 năm
- Tài sản hữu hình khác	:	03 - 15 năm

Thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hữu hình được ghi nhận là thu nhập khác và giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán được ghi nhận chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7.2. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Khấu hao phần mềm máy vi tính được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính: 8 năm.

8. Bất động sản đầu tư

8.1. Nguyên tắc ghi nhận

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do Công ty nắm giữ, không nhằm mục đích sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc trong quản lý, hoặc bán trong kỳ hoạt động kinh doanh thông thường.

Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

8.2. Phương pháp khấu hao

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Quyền sử dụng đất:	Không tính
Cơ sở hạ tầng:	30 - 47 năm



9. **Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn là các chi phí đầu tư xây dựng bất động sản để bán nhưng vượt quá chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty tại thời điểm báo cáo.

10. **Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả nợ vay và phải trả khác là các khoản nợ được xác định về giá trị và thời gian và được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh trong tương lai, liên quan đến hàng hóa, dịch vụ Công ty đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. **Vay**

Các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

12. **Vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tổng chi phí đi vay phát sinh trong kỳ	:	185.696.321.575 đồng
Trong đó:		
Chi phí đi vay được vốn hóa	:	103.823.867.512 đồng
Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	:	81.872.454.063 đồng

13. **Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng. Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng chung cư có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 1% trên chi phí xây dựng công trình. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

15.1. Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

15.2. Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

15.3. Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

15.4. Các quỹ

Lợi nhuận sau thuế được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt khi trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông của Công ty.

Việc sử dụng các quỹ phải được sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc tùy thuộc vào bản chất của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ và quy chế quản lý tài chính của Công ty.

14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

101
102
103
104
105
106
107
108
109
110
111
112
113
114
115
116
117
118
119
120
121
122
123
124
125
126
127
128
129
130
131
132
133
134
135
136
137
138
139
140
141
142
143
144
145
146
147
148
149
150
151
152
153
154
155
156
157
158
159
160
161
162
163
164
165
166
167
168
169
170
171
172
173
174
175
176
177
178
179
180
181
182
183
184
185
186
187
188
189
190
191
192
193
194
195
196
197
198
199
200

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ (bất lợi thương mại hay còn gọi là lợi thế thương mại am). Trường hợp tra cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

17.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác)

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

17.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

01
TY
AN
EN
UNG
BA

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

17.3. Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

17.4. Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền, nếu đã chuyển giao nền đất cho khách hàng (không phụ thuộc đã làm xong thủ tục pháp lý về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay chưa) và hợp đồng không hủy ngang, Công ty ghi nhận doanh thu đối với nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;

Công ty đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

17.5. Doanh thu xây dựng

Các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

17.6. Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

17.7. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

18. **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

19. **Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã bán trong kỳ.

20. **Chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

20.1. **Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
Chi phí cho vay và đi vay vốn;
Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

20.2. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

21. Lợi nhuận khác

21.1. Thu nhập khác

Gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh chính của Công ty.

21.2 Chi phí khác

Gồm những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của Công ty.

22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng tại công ty là: 20%.

23. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

24. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, các khoản nợ phải trả và việc trình bày các tài sản tiềm tàng và các khoản nợ phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự thận trọng và hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

25. **Công cụ tài chính**

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

26. **Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. **THÔNG TIN TRÌNH BÀY BỔ SUNG CHO NỘI DUNG TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	278.450.857	450.723.372
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.074.019.130	4.720.839.510
VND	4.882.572.711	4.197.221.680
USD	191.446.419	523.617.830
Tiền đang chuyển	745.611.889	337.941.634
Cộng	6.098.081.876	5.509.504.516

Trong tiền và tương đương tiền tại ngày 31/12/2023 có gốc ngoại tệ là: 7.940,54 USD; tại ngày 31/12/2022 có gốc ngoại tệ là: 22.372,05 USD.

04
0N
0
TT
AV
TÁU

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	SL	Giá gốc ⁽⁰⁾ Dự phòng	SL	Giá gốc ⁽⁰⁾ Dự phòng
Cổ phiếu				
Công ty CP cấp nước BR-VT (BWS)	798.148	4.193.767.332	798.148	4.193.767.332
Công ty CP XL Thừa Thiên Huế (HUB)	-	-	4.267.499	107.248.710.333
Cộng	4.193.767.332	- 4.193.767.332	111.442.477.635	(40.248.976.003) 71.193.501.632

(i) Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

	Số đầu năm		Năm nay		Năm trước	
	SL	Giá gốc ⁽⁰⁾ Dự phòng	SL	Giá gốc ⁽⁰⁾ Dự phòng	SL	Giá gốc ⁽⁰⁾ Dự phòng
Trích lập dự phòng bổ sung						
Hoàn nhập dự phòng						
Chuyển dự phòng giảm giá chứng khoán HUB sang dự phòng đầu tư tài chính dài hạn						
Số cuối năm	4.193.767.332	- 4.193.767.332	111.442.477.635	(40.248.976.003)	111.442.477.635	(40.248.976.003) 71.193.501.632

b) Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn (12 tháng)	396.600.000	-	396.600.000	396.600.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	396.600.000	-	396.600.000	396.600.000
Cộng	396.600.000	-	396.600.000	396.600.000

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/22/HDTG/HD-HODECO ngày 18/03/2023; Số tiền gửi: 236.600.000 đồng; Lãi suất 6,65%/năm; Kỳ hạn: 12 tháng.
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 02/22/HDTG/HD-HODECO ngày 28/04/2023; Số tiền gửi: 160.000.000 đồng; Lãi suất 6,65%/năm; Kỳ hạn: 12 tháng.

c) Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	SL %	Giá gốc	Giá trị hợp lý	SL %	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con						
Công ty CP Bê tông và Xây lắp Hodeco	1.800.000	18.000.000.000	18.000.000.000	1.800.000	18.000.000.000	18.000.000.000
Công ty CP Xây dựng - Bất động sản Hodeco	765.000	7.650.000.000	7.650.000.000	765.000	7.650.000.000	7.650.000.000
Công ty TNHH MTV Quản lý BĐS & Dịch vụ Hodeco (6)	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	8.000.000.000	8.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hodeco	560.000	5.600.000.000	5.600.000.000	560.000	5.600.000.000	5.600.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Giải trí Đại Dương Vũng Tàu (6)	30.490.000	570.015.020.148	570.015.020.148	30.500.000	570.201.970.148	570.201.970.148
Cộng		879.801.462.966 (22.918.571.818)	856.882.891.148		675.801.970.148	675.801.970.148

10/10

c) Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm VND				Số đầu năm VND				
	SL %	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	SL %	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
Công ty CP Thương mại & Dịch vụ BDS nghỉ dưỡng Ý Ngọc Bình Thuận ⁽ⁱⁱⁱ⁾	11.500.000	34,85	115.000.000.000	-	10.000.000	30,30	100.000.000.000	-	100.000.000.000
Công ty CP Xây lắp Thừa Thiên Huế (HUB) ^(iv)	9.780.463	37,19	188.186.442.818 (22.918.57.818)	166.267.871.000	-	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác			13.464.000.000	-			13.464.000.000	-	13.464.000.000
Công ty CP Cấp nước Châu Đức	1.851.300		13.464.000.000	-	1.346.400		13.464.000.000	-	13.464.000.000
Cộng			928.915.462.966 (22.918.57.818)	905.996.891.148			722.515.970.148	-	722.915.970.148

(i) Nghị quyết HĐQT số: 81/NQ-HĐQT ngày 31/12/2022 về việc thành lập công ty con là Công ty TNHH MTV Quản lý bất động sản và Dịch vụ Hodeco. Năm 2022, Công ty chưa góp đủ vốn điều lệ vào công ty con đến năm 2023 công ty đã góp đủ vốn điều lệ vào công ty con.

(ii) Trong năm Công ty đã chuyển nhượng 10.000 cổ phần (hợp đồng số: 01/HĐCNC-PTN và 02/HĐCNC-PTN ngày 16/12/2022).

(iii) Nghị quyết HĐQT số: 76/NQ-HĐQT ngày 18/11/2021 về việc hợp tác nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Bất động sản nghỉ dưỡng Ý Ngọc Bình Thuận. Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 26/06/2023, Công ty nhận chuyển nhượng 1,5 triệu cổ phần Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Bất động sản nghỉ dưỡng Ý Ngọc Bình Thuận.

(iv) Nghị quyết HĐQT số: 51/NQ-HĐQT ngày 02/10/2023 về việc nhận chuyển nhượng cổ phiếu của Công ty CP Xây lắp Thừa Thiên Huế (HUB). Ngày 07/11/2023 Công ty đã hoàn thành việc mua thêm 4.872.840 cổ phiếu HUB với tổng chi phí mua là 81.937.732.515 đồng (trong đó: Tổng giá mua là 81.815.010.000 đồng, chi phí mua là 122.722.515 đồng) để nâng tỷ lệ sở hữu cổ phiếu HUB từ 18,66% lên 37,19% và trở thành công ty liên kết đối với Công ty CP Xây lắp Thừa Thiên Huế.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Các khách hàng mua bất động sản	595.710.736.970	(219.360.000)	636.972.195.025	(219.360.000)
Các khách hàng khác	2.107.101.581	-	2.189.340.158	-
Cộng	597.817.838.551	(219.360.000)	639.161.535.183	(219.360.000)

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Xem chi tiết tại mục VII.4: Thông tin các bên liên quan)

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan	32.422.500	-

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ông Đặng Văn Tàu ⁽ⁱ⁾	45.018.000.000	109.307.500.000
Ông Hoàng Kim Minh ⁽ⁱⁱ⁾	18.000.000.000	98.781.500.000
Bà Nguyễn Thị Hạnh ⁽ⁱⁱⁱ⁾	94.223.262.000	94.223.262.000
Bà Nguyễn Thị Phương Tâm ^(iv)	34.500.000.000	-
Công ty CP Xây dựng Bất động sản Hodeco	640.519.390	19.149.519.390
Công ty CP Bê tông và Xây lắp Hodeco	9.274.137.202	10.123.310.622
Công ty CP Kiến trúc và Xây dựng Nam Á	5.617.557.975	3.320.607.691
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hodeco	7.571.852.884	-
Các nhà cung cấp khác	25.605.010.938	21.311.887.191
Cộng	240.450.340.289	356.226.676.884

Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Xem chi tiết tại mục VII.4: Thông tin các bên liên quan)

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan	17.486.509.476	29.272.830.012

- (i) Trả trước để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất dự án tại huyện Long Điền, Bà Rịa – Vũng Tàu.
(ii) Trả trước để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất dự án Cụm Tiểu thủ công nghiệp Phước Thắng và dự án nhà ở 18,54 ha tại phường 12, TP. Vũng Tàu.
(iii) Trả trước để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại dự án Vũng Tàu Wonderland.
(iv) Trả trước cho bà Nguyễn Thị Phương Tâm tiền mua cổ phần công ty CP Thương mại và Dịch vụ Bất động sản nghi dưỡng Ý Ngọc Bình Thuận theo hợp đồng nguyên tắc chuyển nhượng cổ phần số 01/2021/HĐCN/YNB1 ngày 25/11/2021.

5. Phải thu khác

a. Phải thu ngắn hạn khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	9.000.908.495	10.440.818.613
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000	5.000.000
Phải thu khác ⁽ⁱ⁾	18.272.131.919	31.673.679.785
Cộng	27.283.040.414	42.119.498.398

a. Phải thu ngắn hạn khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (Xem chi tiết tại mục VII.4: Thông tin các bên liên quan)	14.164.518.398	4.542.193.409
(i) Phải thu ngắn hạn khác	Năm nay	Năm trước
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sakura	200.000.000	23.700.000.000
Công ty CP DTXD Giải trí Đại Dương Vũng Tàu	14.153.370.194	4.444.449.757
Các khoản phải thu khác	3.918.761.725	3.529.230.028
Cộng	18.272.131.919	31.673.679.785
b. Phải thu dài hạn khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	5.000.000	22.320.000
Cộng	5.000.000	22.320.000
6. Hàng tồn kho	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.258.401.928	1.260.596.091
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang ⁽ⁱ⁾	1.028.432.057.017	975.118.621.487
Hàng hóa	36.140.880	19.699.924
Hàng hóa bất động sản ⁽ⁱⁱ⁾	93.530.888.983	99.561.477.726
Cộng	1.123.257.488.808	1.075.960.395.228
(i) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Khu nhà ở phức hợp The Light City	881.980.777.369	811.158.486.221
Khu nhà ở phía Tây đường 3 tháng 2	71.875.740.469	73.428.198.679
Khu Biệt thự Ngọc Tước 2 tại phường 8, TP. Vũng Tàu	-	34.065.017.717
Khu nhà ở phía Đông đường 3 tháng 2	34.827.693.391	34.653.471.300
Khu nhà ở Ecotown Phú Mỹ	28.626.391.884	10.691.993.666
Khu nhà ở Sao Mai Bến Đình, phường 9, TP. Vũng Tàu	3.462.504.066	3.462.504.066
Chung cư Ecotown Phú Mỹ	7.658.949.838	7.658.949.838
Cộng	1.028.432.057.017	975.118.621.487

144
ĐANG
OF
FTI
RIA
40

(ii) Hàng hóa bất động sản, gồm:	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Căn hộ Fusion Suites tại số 2 Trương Công Định, Vũng Tàu	61.738.950.641	61.738.950.641
Chung cư Lô A, số 199 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Vũng Tàu	31.606.466.342	33.020.531.196
Khu dân cư Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ	-	4.616.523.889
Khu nhà ở đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, TP. Vũng Tàu	185.472.000	185.472.000
Cộng	93.530.888.983	99.561.477.726

Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 1.086.708.503.592 đồng.

7. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí môi giới chuyển nhượng cổ phần	5.615.729.954	5.615.729.954
Chi phí phần mềm và bản quyền	57.606.197	25.469.619
Chi phí mua bảo hiểm	575.266.795	594.522.962
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	288.498.080	414.040.393
Chi phí quảng cáo dự án The Light City	-	440.109.890
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	387.662.887	95.775.944
Cộng	6.924.763.913	7.185.648.762
b) Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ cho Fusion Suites Vũng Tàu	1.497.771.397	2.503.686.057
Chi phí trước hoạt động của Fusion Suites Vũng Tàu	-	546.957.448
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	136.169.982	556.579.133
Chi phí sửa chữa xe	75.060.519	147.424.038
Chi phí bảo trì chung cư lô B Nam Kỳ Khởi Nghĩa	373.342.877	-
Ký quỹ bảo lãnh dự án The Light City	168.772.900	-
Các khoản khác	44.206.574	68.873.548
Cộng	2.295.324.249	3.823.520.224

486
 TỶ
 HẠI
 IÊN
 /UN
 .BP

8. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	37.136.056.470	15.901.750.014	12.713.553.030	3.394.922.385	292.816.776.404	361.963.058.303
Mua trong năm	-	200.518.089	-	228.298.000	-	428.816.089
Phân loại lại nhóm	-	129.238.053	-	(129.238.053)	-	-
Số dư cuối năm	37.136.056.470	16.231.506.156	12.713.553.030	3.493.982.332	292.816.776.404	362.391.874.392
Đã khấu hao hết	9.756.582.939	15.756.931.832	2.366.056.666	2.137.615.240	-	30.017.186.677
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	21.544.263.991	15.774.437.326	5.939.996.308	2.405.974.662	19.975.271.715	65.639.944.002
Khấu hao trong năm	1.017.193.556	80.286.090	1.034.749.636	324.280.908	7.042.800.396	9.499.310.586
Phân loại lại nhóm	-	5.141.419	-	(5.141.419)	-	-
Số dư cuối năm	22.561.457.547	15.859.864.835	6.974.745.944	2.725.114.151	27.018.072.111	75.139.254.588
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	15.591.792.479	127.312.688	6.773.556.722	988.947.723	272.841.504.689	296.323.114.301
Tại ngày cuối năm	14.574.598.923	371.641.321	5.738.807.086	768.868.181	265.798.704.293	287.252.619.804

Số cuối năm VND

Giá trị còn lại cuối năm của TSCD hữu hình đã dùng thẻ chấp các khoản vay:

13.990.552.665

14.863.665.013

9. Tài sản cố định vô hình	Phần mềm máy vi tính		
Nguyên giá			
Số dư đầu năm			1.655.653.392
Tăng trong năm			-
Số dư cuối năm			1.655.653.392
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm			651.451.158
Khấu hao trong năm			206.956.680
Số dư cuối năm			858.407.838
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm			1.004.202.234
Tại ngày cuối năm			797.245.554
10. Bất động sản đầu tư	Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17.741.150.000	52.352.877.338	70.094.027.338
Tăng trong năm	-	1.414.064.854	1.414.064.854
Số dư cuối năm	17.741.150.000	53.766.942.192	71.508.092.192
Đã khấu hao hết	-	-	-
Chờ thanh lý	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	13.450.155.381	13.450.155.381
Khấu hao trong năm	-	1.618.817.764	1.618.817.764
Số dư cuối năm	-	15.068.973.145	15.068.973.145
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	17.741.150.000	38.902.721.957	56.643.871.957
Tại ngày cuối năm	17.741.150.000	38.697.969.047	56.439.119.047



	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Giá trị còn lại cuối năm của bất động sản đầu tư đã dùng để chấp các khoản vay:	29.503.894.831	30.285.493.096

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính 2023 theo chuẩn mực kế toán số 05: Bất động sản đầu tư do Chuẩn mực kế toán số 05 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư.

Bảng theo dõi giá trị các bất động sản đầu tư của Công ty tại ngày 31/12/2023 như sau:

Tên bất động sản đầu tư	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Trung tâm thương mại và VP cho thuê tại Hodeco Plaza, TTTM phường 7, TP. Vũng Tàu	41.189.097.935	11.685.203.105	29.503.894.830
Trung tâm thương mại tại chung cư Bình An, phường 10, TP. Vũng Tàu	8.074.195.742	1.816.694.048	6.257.501.694
Tầng lửng lô A-Chung cư 199 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, TP. Vũng Tàu	11.331.993.974	1.113.960.170	10.218.033.804
Bất động sản cho thuê tại tầng hầm chung cư Bình Giã Resident, Phường 8, TP. Vũng Tàu	10.912.804.541	453.115.822	10.459.688.719
Cộng	71.508.092.192	15.068.973.145	56.439.119.047

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Khu nhà ở 18,54 ha đất tại phường 12, TP. Vũng Tàu	571.205.894.652	275.932.825.215
Khu nhà ở tại huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	532.479.569.264	508.879.215.493
Khu nhà ở tại Bãi Dâu, phường 5, TP. Vũng Tàu	90.821.319.635	88.546.032.489
Cụm tiểu thủ CN & Đô thị Phước Thắng, TP. Vũng Tàu	148.559.615.701	137.106.933.979
Chung cư Thống Nhất, phường 3, TP. Vũng Tàu	46.017.311.783	43.891.307.774
Khu nhà ở xã hội Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ	9.666.099.390	9.511.553.935
Dự án khu đô thị sinh thái Vũng Tàu Wonderland	5.048.139.632	5.033.695.188
Quyền SD đất tại đường Huỳnh Khương Ninh, TP. Vũng Tàu	956.598.669	956.598.669
Dự án khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Bãi Nhát	499.156.098	499.156.098
Cộng	1.406.263.704.824	1.070.357.318.840

Giá trị ghi sổ của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là: 817.877.816.383 đồng.

12. Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Bê tông và Xây lắp Hodeco	6.613.277.843	6.247.355.180
Công ty CP Xây dựng Bất động sản Hodeco	14.743.108.256	18.849.467.518
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hodeco	1.686.269.608	22.941.031.419
Công ty TNHH XD Kỹ thuật Cơ điện VNEC	6.389.407.631	6.498.070.768
Ông Đỗ Văn Tạng	8.143.680.000	8.143.680.000
Bà Đặng Phương Vy	7.124.465.000	7.124.465.000
Ông Đặng Văn Tài	6.414.423.882	6.414.423.882
Bà Nguyễn Thị Phương Tâm	-	13.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Demanco	7.646.575.354	7.248.821.373
Bà Nguyễn Thị Hạnh	5.083.500.000	5.083.500.000
Ông Hoàng Kim Minh	123.005.400.000	-
Các nhà cung cấp khác	33.628.500.771	11.562.695.817
Cộng	220.478.608.345	113.113.510.957
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Xem chi tiết tại mục VII.4: Thông tin các bên liên quan)	23.149.530.707	48.037.854.117

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khách hàng mua bất động sản	170.860.534.290	93.336.986.954
Các khách hàng khác	397.671.654	376.783.309
Cộng	171.258.205.944	93.713.770.263
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (Xem chi tiết tại mục VII.4: Thông tin các bên liên quan)	16.101.184.000	-

14. Thuế

Thuế và các khoản phải nộp NN	Đầu năm VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	67.772.357.392	37.238.350.236	59.681.392.819	45.329.314.809
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.913.286	77.068.557	76.582.264	2.399.579
Thuế thu nhập doanh nghiệp	170.840.366.851	35.050.458.840	86.200.000.000	119.690.825.691
Thuế thu nhập cá nhân	6.153.785.597	7.964.371.647	2.046.728.356	12.071.428.888
Thuế nhà đất và tiền sử dụng đất	326.702.500	628.957.678	548.045.259	407.614.919
Các loại thuế khác	9.159.798	1.862.792.865	1.810.359.739	61.592.924
Các khoản phí, lệ phí và khác	-	2.253.875.734	2.253.875.734	-
Cộng	245.104.285.424	85.075.875.557	152.616.984.171	177.563.176.810

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay	37.729.958.788	15.901.287.516
Chi phí trích trước hoạt động KS Fusion Suites Vũng Tàu	992.432.273	1.141.188.742
Chi phí khu dân cư Phú Mỹ	139.799.548	341.790.289
Chi phí dự án Khu nhà ở đời 2 phường 10	202.090.909	-
Chi phí chung cư Bình An	-	177.090.000
Cộng	39.064.281.518	17.561.356.547
16. Doanh thu chưa thực hiện		
a) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Doanh thu nhận trước	448.181.820	522.030.893
Cộng	448.181.820	522.030.893
b) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Doanh thu nhận trước	5.457.121.205	5.905.303.025
Cộng	5.457.121.205	5.905.303.025
17. Phải trả khác		
a) Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	383.306.800	331.287.400
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	1.421.079.438
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	779.808.900	949.596.046
Các khoản phải trả, phải nộp khác	370.406.693.941	331.150.281.694
Thu nhập phải trả khách hàng mua căn hộ Fusion	3.348.441.919	3.251.084.335
Nhận góp vốn dự án Đại Dương Vũng Tàu ⁽ⁱ⁾	305.415.000.000	285.415.000.000
Nhận góp vốn dự án Nhà trẻ, khu VHTT, TX. Phú Mỹ	-	19.398.750.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	33.805.252.022	23.085.447.359
Cộng	343.731.809.641	333.852.244.578
(i) Công ty nhận tiền góp vốn Dự án Đại Dương tại phường 11, TP. Vũng Tàu theo Thỏa thuận ngày 18/05/2021.		

CÔNG TY
 AN
 UNIC
 BA

b) Phải trả dài hạn khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	1.617.630.374	1.570.900.374
Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.838.000.000	-
Nhận góp vốn dự án Nhà trẻ, khu VH TT, TX. Phú Mỹ ⁽ⁱ⁾	27.838.000.000	-
Cộng	29.455.630.374	1.570.900.374

(i) Công ty nhận tiền góp vốn Dự án Nhà trẻ, khu văn hóa thể thao, TX. Phú Mỹ theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 35/HĐHT-PM ngày 12/01/2021.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số đầu năm	23.459.566.081	9.369.261.364
Số trích trong năm	46.702.824.610	39.095.412.672
Số chi trong năm	(15.586.533.601)	(25.005.107.955)
Số cuối năm	54.575.857.090	23.459.566.081

12/1
BÁO CÁO
TÀI CHÍNH
RIÊNG

12/1
BÁO CÁO
TÀI CHÍNH
RIÊNG

19. Vay

a) Vay ngắn hạn

	Số cuối năm		Tăng	Trong năm		Số đầu năm
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giảm	Giá trị	
	VND	VND		VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ⁽ⁱ⁾	544.652.684.870	707.792.528.325		533.379.458.556	370.239.615.101	370.239.615.101
Ngân hàng TMCP Liên doanh Việt Nga ⁽ⁱⁱ⁾	108.595.540.452	233.192.517.548		183.832.757.108	59.235.780.012	59.235.780.012
Ngân hàng TMCP Thịnh Vương và Phát triển ⁽ⁱⁱⁱ⁾	99.940.686.346	99.659.710.884		70.276.462.492	70.557.437.954	70.557.437.954
Ngân hàng TMCP Tiên Phong ^(iv)	98.316.114.578	94.793.894.515		62.814.800.000	66.337.020.063	66.337.020.063
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ^(v)	88.139.652.794	93.516.990.678		95.486.714.956	90.109.377.072	90.109.377.072
Công ty TNHH Lương Gia ^(vi)	48.043.690.700	109.812.414.700		81.768.724.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Các khoản vay ngắn hạn khác ^(vii)	25.000.000.000		-		25.000.000.000	25.000.000.000
	76.617.000.000	76.817.000.000		39.200.000.000	39.000.000.000	39.000.000.000
	336.211.916.244	18.051.532.360		4.990.000.000	323.150.383.884	323.150.383.884
Vay dài hạn đến hạn trả (*)						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	70.000.000.000	14.000.000.000			56.000.000.000	56.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	14.000.000.000		-		14.000.000.000	14.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	154.659.000.000	1.143.000.000			153.516.000.000	153.516.000.000
Ngân hàng TMCP Liên doanh Việt Nga	35.198.459.368	2.908.532.360			32.289.927.008	32.289.927.008
Ngân hàng TMCP Thịnh Vương và Phát triển	45.674.000.000		-	4.990.000.000	50.664.000.000	50.664.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	16.680.456.876	16.680.456.876			16.680.456.876	16.680.456.876
	97.627.463.743	97.627.463.743				
Trái phiếu phát hành (**)						
Trái phiếu Doanh nghiệp	97.627.463.743	97.627.463.743				
	978.492.064.857	978.492.064.857	823.471.524.428	538.369.458.556	693.389.998.985	693.389.998.985

i. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/600346/HĐTD ngày 04/01/2023; Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/12/2023; Thời hạn vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng không quá 12 tháng; Hạn mức vay: 120.000.000.000 đồng; Lãi suất: từ 8,4%/năm đến 10,8%/năm tùy vào từng lần rút vốn; Hình thức đảm bảo tiền vay là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất các dự án của Công ty; Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2023: 108.595.540.452 đồng (Trong đó số dư nợ vay thấu chi là: 19.970.787.034 đồng). Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 510.889.000.000 đồng.

ii. Ngân hàng TMCP Liên doanh Việt Nga, chi nhánh Vũng Tàu

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/25435/HĐTD ngày 07/12/2023; Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng từ ngày 07/12/2023; Thời hạn vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng không quá 12 tháng; Hạn mức vay 100.000.000.000 đồng; Lãi suất: 8,4%/năm đến 9,8%/năm tùy vào từng lần rút vốn; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Tài sản đảm bảo tiền vay: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất các dự án của Công ty; Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2023 là: 99.940.686.346 đồng. Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 126.500.000.000 đồng.

iii. Ngân hàng TMCP Thịnh Vương và Phát triển, chi nhánh Vũng Tàu (được đổi tên từ: Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex, chi nhánh Vũng Tàu)

Hợp đồng tín dụng số 510.100/2023/DN ngày 14/12/2023; Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng từ ngày 14/12/2023; Thời hạn vay: Theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 12 tháng; Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng; Lãi suất: 8,4%/năm đến 11,2%/năm tùy vào từng lần rút vốn; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty; Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất các dự án của Công ty; Số dư nợ tại ngày 31/12/2023: 98.316.114.578 đồng; Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 134.607.000.000 đồng.

iv. Ngân hàng TMCP Tiên Phong, chi nhánh Quận 2, Tp.HCM

Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 195/2023/HĐTD/DSG ngày 15/12/2023; Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng từ ngày ký hợp đồng cấp tín dụng này; Thời hạn vay: Theo từng lần bán nhận nợ nhưng không quá 12 tháng; Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng; Hạn mức thấu chi: 30.000.000.000 đồng; Lãi suất: từ 9,25%/năm đến 11,5%/năm; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Tài sản đảm bảo: Các Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất thuộc sở hữu của công ty; Số dư nợ tại ngày 31/12/2023: 88.139.652.794 đồng. Giá trị tài sản đảm bảo: 685.078.964.000 đồng.

v. Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, chi nhánh Vũng Tàu

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01-2023/HDC-VCB/HDHM ngày 24/10/2023; Hạn mức cho vay: 50.000.000.000 đồng; Thời hạn cho vay: 12 tháng; Lãi suất: 6,5%/năm; Mục đích vay: Tài trợ nhu cầu tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất thuộc sở hữu của công ty; Số dư nợ tại ngày 31/12/2023: 48.043.690.700 đồng; Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 1.699.273.573.000 đồng

vi. Công ty TNHH Lương Gia

Theo hợp đồng vay vốn số 165/HĐVV-PTN ngày 25/05/2018 và phụ lục hợp đồng vay số 14/2023/PLHĐVV-PTN ngày 25/12/2023; Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2023: 25.000.000.000 đồng; Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty; Lãi suất 9%/năm; Tài sản đảm bảo: không.

vii. Các khoản vay ngắn hạn khác

Là khoản vay ngắn hạn của các cá nhân để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2023: 76.617.000.000 đồng; Kỳ hạn vay: 1 năm tính từ ngày bên cho vay chuyển đủ số tiền vào tài khoản của bên vay; Lãi suất: 11% đến 12%/năm; Tài sản đảm bảo: Không.

(*) Vay dài hạn đến hạn trả: Xem thuyết minh chi tiết tại mục V.19 (b) - Vay dài hạn.

(**) Trái phiếu phát hành: Xem thuyết minh chi tiết tại mục V.19 (b) - Vay dài hạn.

b) Vay dài hạn

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ⁽ⁱ⁾	695.723.218.158	695.723.218.158	47.397.855.499	290.444.250.540	938.769.613.199	938.769.613.199
Ngân hàng TMCP Phương Đông ⁽ⁱⁱ⁾	28.000.000.000	28.000.000.000	-	28.000.000.000	56.000.000.000	56.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ⁽ⁱⁱⁱ⁾	21.000.000.000	21.000.000.000	-	14.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000
Ngân hàng TMCP Liên doanh Việt Nga ^(iv)	184.122.706.504	184.122.706.504	-	154.659.000.000	338.781.706.504	338.781.706.504
Ngân hàng TMCP Thịnh Vương và Phát triển ^(v)	86.060.944.614	85.060.944.614	21.327.855.499	19.820.930.650	84.554.019.765	84.554.019.765
Ngân hàng TMCP Tiên phong ^(vi)	132.000.000.000	132.000.000.000	-	23.674.000.000	155.674.000.000	155.674.000.000
Các khoản vay dài hạn khác ^(vii)	54.211.484.848	54.211.484.848	-	16.680.456.876	70.891.941.724	70.891.941.724
	190.328.082.192	190.328.082.192	26.070.000.000	33.609.863.014	197.867.945.206	197.867.945.206
Trái phiếu phát hành	-	-	72.369.396.074	101.036.945.225	28.667.549.151	28.667.549.151
Trái phiếu Doanh nghiệp ^(viii)	-	-	72.369.396.074	101.036.945.225	28.667.549.151	28.667.549.151
Cộng	695.723.218.158	695.723.218.158	119.767.251.573	391.481.195.765	967.437.162.350	967.437.162.350

12/12/2023
PH. TRIỆU
448

(i) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu

Hợp đồng vay số 03/600346/2017/HĐTD ngày 31/08/2017; Hạn mức cho vay 280.000.000.000 đồng; Lãi suất từ 8,8%/năm đến 10,9%/năm; Thời hạn vay 84 tháng; Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản và quyền sử dụng đất các dự án của Công ty; Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2023: 98.000.000.000 đồng. Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả là: 70.000.000.000 đồng; Vay dài hạn là: 28.000.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 510.889.000.000 đồng.

(ii) Ngân hàng TMCP Phương đông, chi nhánh Vũng Tàu

Hợp đồng tín dụng số 0004/2021/HĐTD-DN ngày 14/04/2021; Hạn mức cho vay 70.000.000.000 đồng; Lãi suất 10,1%/năm trong 12 tháng đầu và điều chỉnh 6 tháng/1 lần, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân; Hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sử dụng đất các dự án của Công ty; Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2023: 35.000.000.000 đồng. Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả là: 14.000.000.000 đồng; Vay dài hạn là: 21.000.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 124.887.000.000 đồng.

(iii) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Vũng Tàu

Hợp đồng tín dụng từng lần số 2015/HDC-VCB/TL ngày 04/01/2016; Hạn mức cho vay 150.000.000.000 đồng; Lãi suất: từ 7,8%/năm đến 10,4%/năm; Thời hạn vay: 96 tháng; Mục đích: Thanh toán chi phí chuẩn bị đất để làm quỹ đất của dự án Khu nhà ở Hải Đăng, phường 12, TP. Vũng Tàu; Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản và quyền sử dụng đất các dự án của Công ty; Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2023: 17.500.000.000 đồng. Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả là: 17.500.000.000 đồng; Vay dài hạn là: 0 đồng.

Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 2019/HDC-VCB/TDH ngày 20/05/2019; Hạn mức cho vay 130.000.000.000 đồng; Lãi suất: từ 7,6%/năm đến 10,2%/năm; Thời hạn vay 72 tháng; Mục đích vay: Bổ sung thanh toán chi phí chuẩn bị đất với diện tích 54.306,1 m² để làm quỹ đất của dự án Khu nhà ở Hải Đăng Phường 12, TP. Vũng Tàu (giai đoạn 1); Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản và quyền sử dụng đất các dự án của Công ty; Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2023: 33.498.250.238 đồng. Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả là: 24.400.000.000 đồng; Vay dài hạn là: 9.098.250.238 đồng.

Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 2019/HDC-VCB/TDH/01 ngày 06/06/2019; Hạn mức cho vay 30.000.000.000 đồng; Lãi suất: từ 7,6%/năm đến 10,2%/năm; Thời hạn vay 60 tháng; Mục đích vay: Thanh toán chi phí nhận chuyển nhượng để tạo quỹ đất cho dự án Trần Phú Bãi Dâu, Phường 5, Tp Vũng Tàu; Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản và quyền sử dụng đất các dự án của Công ty; Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2023: 3.234.000.000 đồng. Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả là: 3.234.000.000 đồng. Vay dài hạn là: 0 đồng.

Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 2020/HDC-VCB/DAHĐ ngày 09/11/2020; Hạn mức cho vay 460.000.000.000 đồng; Lãi suất: từ 7,6%/năm đến 10,2%/năm; Thời hạn vay 72 tháng; Mục đích vay: đầu tư thực hiện dự án khu nhà ở Hải Đăng "The light city" (Đợt 1 - Giai đoạn 1) tại phường 12, TP Vũng Tàu; Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản và quyền sử dụng đất các dự án của Công ty; Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2023: 284.549.456.266 đồng. Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả là: 109.525.000.000 đồng. Vay dài hạn là: 175.024.456.266 đồng.

Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 1.599.273.573.000 đồng.

(iv) Ngân hàng TMCP Liên doanh Việt Nga, chi nhánh Vũng Tàu

Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 01/2019/HĐTDH.DN ngày 28/01/2019; Hạn mức vay: 250.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Thanh toán các chi phí liên quan tới đầu tư dự án Khu nhà ở Ecotown Phú Mỹ giai đoạn 1; Lãi suất 9,5%/năm; Thời hạn cho vay 07 năm; Hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất các dự án của Công ty; Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2023: 121.259.403.982 đồng. Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả là: 35.198.459.368 đồng; Vay dài hạn là: 86.060.944.614 đồng. Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 391.619.765.694 đồng.

(v) Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát triển, chi nhánh Vũng Tàu

Hợp đồng tín dụng số 510.20142/2021/HĐTDH.DN/PGBankVT ngày 01/04/2021; Hạn mức vay: 20.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Phục vụ vốn đầu tư các dự án của Công ty; Lãi suất: 9,3%/năm; Thời hạn cho vay 36 tháng; Hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sử dụng đất các dự án của Công ty; Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2023: 1.674.000.000 đồng. Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả là: 1.674.000.000 đồng. Vay dài hạn: 0 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 510.20143/2022/HĐTD-DN/PGBank VT ngày 18/03/2022; Hạn mức tín dụng: 220.000.000.000 đồng; Thời hạn cho vay: 60 tháng; Lãi suất: 9%/năm; Mục đích vay: Tài trợ nhu cầu tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Tài sản đảm bảo: Tài sản thuộc sở hữu của công ty, Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất thuộc sở hữu của bên thứ ba; Số dư nợ tại ngày 31/12/2023: 176.000.000.000 đồng. Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả là: 44.000.000.000 đồng; Vay dài hạn là: 132.000.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 339.082.000.000 đồng.

(vi) Ngân hàng TMCP Tiên phong, chi nhánh Quận 2, Tp.HCM

Hợp đồng cho vay số 57/2021/HĐTD/TTKD.KDG/02 ngày 09/12/2021; Hạn mức cho vay: 1.000.000.000.000 đồng; Thời hạn vay: 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Mục đích vay: Thanh toán chi phí của Dự án Khu Đô thị Phước Thắng; Lãi suất: 11,65%/năm; Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất thuộc sở hữu của Công ty; Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2023: 70.891.941.724 đồng; Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả là: 16.680.456.876 đồng. Vay dài hạn: 54.211.484.848 đồng. Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 685.078.964.000 đồng.

(vii) Các khoản vay dài hạn khác

Là khoản vay dài hạn của các cá nhân để bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2023: 190.328.082.192 đồng; Kỳ hạn vay: 3 năm tính từ ngày bên cho vay chuyển đủ số tiền cho vay vào tài khoản của bên vay; Lãi suất: từ 10%/năm đến 12%/năm; Tài sản đảm bảo: Không.

(viii) Trái phiếu doanh nghiệp do Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu phát hành ngày 31/10/2022 với mệnh giá 100.000.000 đồng/trái phiếu, số lượng trái phiếu đã phát hành: 300 trái phiếu, lãi suất trái phiếu: 11%/năm cho 6 tháng đầu tiên và lãi suất được thay đổi 6 tháng 1 lần theo lãi suất cơ sở cộng biên độ 4%/năm nhưng không thấp hơn 11%/năm. Kỳ hạn trái phiếu 24 tháng kể từ ngày phát hành. Mục đích của phát hành trái phiếu: Đầu tư vào dự án Khu nhà ở Hải Đăng - The Light City tại địa chỉ phường 12, TP. Vũng Tàu. Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất các dự án của Công ty. Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 123.740.250.000 đồng.

Trái phiếu doanh nghiệp do Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu ngày 30/12/2022 với mệnh giá 100.000.000 đồng/trái phiếu, số lượng trái phiếu đã phát hành: 700 trái phiếu, lãi suất trái phiếu 11,5% cho 6 tháng đầu tiên và lãi suất được thay đổi 1 lần theo lãi suất cơ sở cộng biên độ 4%/năm nhưng không thấp hơn 11,5%/năm. Kỳ hạn trái phiếu 24 tháng kể từ ngày phát hành. Mục đích phát hành trái phiếu: Đầu tư vào dự án nhà ở Hải Đăng - The Light City tại địa chỉ phường 12, thành phố Vũng Tàu. Tài sản đảm bảo: QSDĐ và tài sản gắn liền với đất các dự án của công ty. Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 123.740.250.000 đồng.

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	864.696.640.000	99.332.644.431	125.368.686.522	368.689.790.588	1.458.087.761.541
Tăng vốn do chia cổ tức	216.160.290.000	-	-	(216.160.290.000)	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	424.571.132.816	424.571.132.816
Trích lập các quỹ	-	-	31.067.706.336	(70.163.119.008)	(39.095.412.672)
Số dư cuối năm trước	1.080.856.930.000	99.332.644.431	156.436.392.858	506.937.514.396	1.843.563.481.685
Số dư đầu năm nay	1.080.856.930.000	99.332.644.431	156.436.392.858	506.937.514.396	1.843.563.481.685
Tăng vốn do chia cổ tức ⁽ⁱ⁾	270.191.880.000	-	-	(270.191.880.000)	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	145.315.392.499	145.315.992.499
Trích lập các quỹ ⁽ⁱ⁾	-	-	42.457.113.282	(89.159.937.892)	(46.702.824.610)
Số dư cuối năm	1.351.048.810.000	99.332.644.431	198.893.506.140	292.901.589.003	1.942.176.649.574

(i) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty số 23/NQ.DHCD ngày 21/04/2023.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	%	Giá trị VND	%
Ông Đoàn Hữu Thuận	133.009.310.000	9,84	106.407.450.000	9,84
Các cổ đông khác	1.218.039.500.000	90,16	974.449.480.000	90,16
Cộng	1.351.048.810.000	100	1.080.856.930.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp đầu năm	1.080.856.930.000	864.696.640.000
Vốn góp tăng trong năm	270.191.880.000	216.160.290.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	<u>1.351.048.810.000</u>	<u>1.080.856.930.000</u>

d) Cổ phiếu (mã chứng khoán HDC)

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	135.104.881	108.085.693
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	135.104.881	108.085.693
Cổ phiếu phổ thông	135.104.881	108.085.693
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	135.104.881	108.085.693
Cổ phiếu phổ thông	135.104.881	108.085.693
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ/CP		

e) Chia cổ tức

Trong năm 2023, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2023 số 23/NQ.ĐHCD ngày 21/04/2023 như sau:

Tỷ lệ chia cổ tức bằng cổ phiếu	:	25%
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	:	270.191.880.000 đồng.
Trích quỹ đầu tư phát triển	:	42.457.113.282 đồng.
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	:	42.457.113.282 đồng.
Trích khen thưởng Ban điều hành	:	4.245.711.328 đồng.

21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khách hàng mua bất động sản	209.444.800	209.444.800
Cộng	209.444.800	209.444.800

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	90.260.728.434	121.187.170.913
Doanh thu kinh doanh bất động sản	445.174.874.576	1.013.022.093.740
Cộng	535.435.603.010	1.134.209.264.653
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	555.000.000	-
Hàng bán bị trả lại	-	5.358.598.369
Cộng	555.000.000	5.358.598.369
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	90.260.728.434	121.187.170.913
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	444.619.874.576	1.007.663.495.371
Cộng	534.880.603.010	1.128.850.666.284
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	92.449.032.837	118.771.478.273
Giá vốn kinh doanh bất động sản	169.055.917.295	559.886.513.447
Cộng	261.504.950.132	678.657.991.720
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	85.827.041	43.490.939
Lãi bán cổ phần	21.028.500	254.651.707.326
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.978.338.100	6.263.018.400
Lãi chênh lệch tỷ giá	102.197.876	186.286.187
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	314.815.886	686.193.288
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	119.043
Cộng	7.502.207.403	261.830.815.183

104
 CÔNG
 CỐ P
 ẮT T
 Ạ RI
 ẬU

10
 T H
 N
 1
 N

	Năm nay VND	Năm trước VND
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	81.872.454.063	80.074.825.973
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	164.748.000	1.232.320.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	80.145	6.573.744
Trích lập/(Hoàn nhập) Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	(17.330.404.185)	40.249.435.765
Cộng	64.706.878.023	121.563.155.482
7. Chi phí bán hàng		
Chi phí cho nhân viên bán hàng	6.920.735.892	4.906.444.425
Chi phí tiếp thị, môi giới, quảng cáo, phục vụ bán hàng	1.856.991.149	13.320.072.740
Chi phí khác	104.618.455	90.125.455
Cộng	8.882.345.496	18.316.642.620
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí cho nhân viên quản lý	12.342.528.153	13.316.412.802
Chi phí hội nghị, tiếp khách	7.538.725.909	9.016.441.733
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.406.580.544	1.433.573.524
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	2.594.616.130	2.795.317.036
Chi phí khác	3.687.435.126	5.937.086.040
Cộng	27.569.885.862	32.498.831.135
9. Lợi nhuận khác		
Thu nhập khác	819.485.740	3.069.077.381
Hoàn nhập chi phí trích trước công trình xây dựng	-	1.353.852.827
Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình	167.363.588	810.040.420
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	431.647.600	-
Thu nhập khác	220.474.552	905.184.134
Chi phí khác	171.785.301	185.171.796
Các khoản bị phạt thuế	152.699.340	179.051.028
Chi phí khác	19.085.961	6.120.768
Lợi nhuận khác	647.700.439	2.883.905.585

162
TY
HÀ
LIÊN
VUN
C.B.A

162
TY
HÀ
LIÊN
VUN
C.B.A

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	180.366.451.339	542.528.766.095
Các khoản điều chỉnh tăng, (giảm)	(5.114.157.142)	48.133.541.760
Các chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	1.864.179.558	54.396.560.160
Cổ tức được chia	(6.978.336.700)	(6.263.018.400)
Tổng lợi nhuận tính thuế	175.252.294.197	590.662.307.855
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	35.050.458.840	118.132.461.571
Thuế TNDN của các năm trước	-	(174.828.292)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35.050.458.840	117.957.633.279
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	313.369.417.267	450.201.042.338
Chi phí nhân công	66.199.021.044	91.098.126.827
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.325.085.030	11.515.411.937
Chi phí dịch vụ mua ngoài	146.584.882.557	363.330.570.662
Chi phí khác bằng tiền	157.321.362.610	173.504.495.845
Cộng	694.799.768.508	1.089.649.647.609

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Từ 1 năm trở xuống	13.728.263.824	13.030.287.482
Trên 1 năm đến 5 năm	47.688.153.159	52.123.899.926
Trên 5 năm	31.812.703.333	38.316.534.654
Cộng	93.229.120.316	103.470.722.062

Tổng số tiền thuê phát sinh được ghi nhận là doanh thu trong năm là 12.272.181.820 đồng (năm trước là 11.682.060.045 đồng).

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Kinh doanh bất động sản: Đầu tư phát triển các khu đô thị mới, đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng khu đô thị và khu kinh tế.

Thương mại và dịch vụ: Tư vấn quản lý dự án, tư vấn đầu tư xây dựng, kinh doanh các mặt hàng phục vụ xây dựng, Kinh doanh du lịch lữ hành, cho thuê văn phòng.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023	Bất động sản VND	Thương mại & Dịch vụ VND	Cộng VND
Doanh thu thuần bộ phận	444.619.874.576	90.260.728.434	534.880.603.010
Chi phí bộ phận	(169.055.917.295)	(92.449.032.837)	(261.504.950.132)
Kết quả kinh doanh bộ phận	275.563.957.281	(2.188.304.403)	273.375.652.878
Doanh thu tài chính			7.502.207.403
Chi phí tài chính			(64.706.878.023)
Chi phí bán hàng			(8.882.345.496)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(27.569.885.862)
Thu nhập khác			819.485.740
Chi phí khác			(171.785.301)
Thuế TNDN hiện hành			(35.050.458.840)
Lợi nhuận sau thuế			145.315.992.499
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022	Bất động sản VND	Thương mại & Dịch vụ VND	Cộng VND
Doanh thu thuần bộ phận	1.007.663.495.371	121.187.170.913	1.128.850.666.284
Chi phí bộ phận	(559.886.513.447)	(118.771.478.273)	(678.657.991.720)
Kết quả kinh doanh bộ phận	447.776.981.924	2.415.692.640	450.192.674.564
Doanh thu tài chính			261.830.815.183
Chi phí tài chính			(121.563.155.482)
Chi phí bán hàng			(18.316.642.620)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(32.498.831.135)
Thu nhập khác			3.069.077.381
Chi phí khác			(185.171.796)
Thuế TNDN hiện hành			(117.957.633.279)
Lợi nhuận sau thuế			424.571.132.816

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Công ty không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

4. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan và các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Các nghiệp vụ chủ yếu trong năm như sau:

Nội dung nghiệp vụ/Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch VND	Số dư cuối năm phải thu/(phải trả) VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		32.422.500	32.422.500
Công ty TNHH MTV Quản lý bất động sản và Dịch vụ Hodeco	Công ty con	32.422.500	32.422.500
Trả trước ngắn hạn cho người bán		17.179.663.140	17.486.509.476
Công ty CP Bê tông và Xây lắp Hodeco	Công ty con	1.055.190.140	9.274.137.202
Công ty CP Xây dựng - Bất động sản Hodeco	Công ty con	-	640.519.390
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hodeco	Công ty liên kết	16.124.473.000	7.571.852.884
Phải thu ngắn hạn khác		11.433.934.203	14.164.518.398
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Giải trí Đại Dương Vũng Tàu	Công ty liên kết	9.708.920.437	14.153.370.194
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hodeco	Công ty liên kết	285.013.766	11.148.204
Công ty CP Bê tông và Xây lắp Hodeco	Công ty con	1.440.000.000	-
Phải trả về thi công xây dựng		101.146.031.927	(23.149.530.707)
Công ty CP Bê tông và Xây lắp Hodeco	Công ty con	9.804.041.405	(6.613.277.843)
Công ty CP Xây dựng - Bất động sản Hodeco	Công ty con	27.751.429.683	(14.743.108.256)
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hodeco	Công ty liên kết	63.483.685.839	(1.686.269.608)
Công ty TNHH MTV Quản lý bất động sản và Dịch vụ Hodeco	Công ty con	106.875.000	(106.875.000)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		16.101.184.000	(16.101.184.000)
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hodeco	Công ty liên kết	16.101.184.000	(16.101.184.000)
Doanh thu bán cho các bên liên quan			
Công ty TNHH MTV Quản lý bất động sản và dịch vụ Hodeco	Công ty con	448.181.820	-

Trong năm, Công ty đã thực hiện chi trả thù lao, thu nhập cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của công ty, chi tiết như sau:

Nội dung	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao, thưởng của thành viên Hội đồng quản trị ⁽ⁱ⁾		
Ông Đoàn Hữu Thuận	756.276.820	1.551.916.667
Ông Lê Viết Liên	534.941.869	1.136.750.000
Ông Đoàn Hữu Hà Vinh	489.274.394	989.166.667
Ông Nguyễn Tuấn Anh	363.033.941	507.333.333
Ông Lê Quốc Trung	385.300.912	659.000.000
Ông Lê Quý Định	363.033.941	507.333.333
Ông Nguyễn Đình Duy	402.662.380	624.000.000
Ngân sách hoạt động HĐQT, người quản trị công ty ⁽ⁱⁱ⁾	140.831.190	270.000.000
Thù lao, thưởng của Ban kiểm soát ⁽ⁱⁱⁱ⁾		
Ông Hồ Diên Tiếu	243.746.785	435.000.000
Ông Hoàng Chung Kiên	166.831.190	294.000.000
Ông Phan Văn Thắng	166.831.190	294.000.000
Cộng ^{(i) + (ii) + (iii)}	4.012.764.613	7.268.500.000
Lương, thưởng của Ban điều hành ^(iv)		
Ông Đoàn Hữu Thuận	2.152.630.653	2.222.307.904
Ông Lê Viết Liên	1.854.664.903	1.924.110.919
Ông Đoàn Hữu Hà Vinh	1.545.054.950	1.622.088.068
Bà Mai Thị Tuyết Lan	1.342.834.789	1.418.014.450
Cộng ^(iv)	6.895.185.295	7.186.521.341

5. Thông tin về số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

6. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ VND		Giá trị hợp lý VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương tiền	6.098.081.876	5.509.504.516	6.098.081.876	5.509.504.516
Phải thu khách hàng, phải thu khác	624.886.518.965	681.083.993.581	624.886.518.965	681.083.993.581

	Giá trị ghi sổ VND		Giá trị hợp lý VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	4.590.367.332	71.590.101.632	4.590.367.332	71.590.101.632
Cộng	635.574.968.173	758.183.599.729	635.574.968.173	758.183.599.729
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	1.674.215.283.015	1.660.827.161.335	1.674.215.283.015	1.660.827.161.335
Chi phí phải trả	39.064.281.518	17.561.356.547	39.064.281.518	17.561.356.547
Phải trả người bán, phải trả khác	593.666.048.360	448.536.655.909	593.666.048.360	448.536.655.909
Cộng	2.306.945.612.893	2.126.925.173.791	2.306.945.612.893	2.126.925.173.791

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán niêm yết. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định theo giá trị sổ sách.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

7. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

8. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng VND
Số cuối năm			
Các khoản vay	978.492.064.857	695.723.218.158	1.674.215.283.015
Phải trả người bán	220.478.608.345	-	220.478.608.345
Chi phí phải trả	39.064.281.518	-	39.064.281.518
Phải trả khác	343.731.809.641	29.455.630.374	373.187.440.015
Số đầu năm			
Các khoản vay	693.389.998.985	967.437.162.350	1.660.827.161.335
Phải trả người bán	113.113.510.957	-	113.113.510.957
Chi phí phải trả	17.561.356.547	-	17.561.356.547
Phải trả khác	333.852.244.578	1.570.900.374	335.423.144.952

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

9. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Người lập biểu



Dương Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Mai Thị Tuyết Lan

Tổng Giám đốc



Lê Viết Liên

Lập, ngày 22 tháng 03 năm 2024